

VN-Index giảm 0,5%

Ngày báo cáo

5/2/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,5%

VN-Index giảm 0,5% (-8,9 điểm) trong phiên thứ Năm, đóng cửa tại 1.782,6 điểm. Chỉ có 4 mã tăng trong nhóm vốn hóa lớn VN30. Toàn sàn ghi nhận 79 mã tăng, 251 mã giảm và 40 mã đứng giá. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 26,1 nghìn tỷ đồng.

- Sau đợt giảm sâu trong tuần này, các mã bất động sản VIC (+7,0%) và VHM (+6,9%) đã tăng mạnh. Ngược lại, BCM (-4,2%), KBC (-3,1%) và NVL (-1,6%) giảm mạnh.
- Ở nhóm Ngân hàng, VCB (-3,4%), BID (-2,8%), CTG (-2,5%), MBB (-2,7%) và LPB (-2,8%) đồng loạt giảm sâu. Riêng TCB (+0,9%) tăng điểm.
- Ngành Tiêu dùng diễn biến kém tích cực khi VNM (-4,0%), MSN (-4,0%), SAB (-3,1%), PNJ (-2,9%), FRT (-2,8%), MCH (-1,7%) và MWG (-1,7%) đều giảm.
- Các mã giảm đáng chú ý ở những ngành khác bao gồm tập đoàn cao su GVR (-4,1%), tập đoàn xăng dầu PLX (-4,3%), tổng công ty khí GAS (-3,3%), thiết bị điện GEE (-3,8%), công ty công nghệ FPT (-2,8%) và nhà sản xuất thép HPG (-2,7%).

Điểm tin

- VGC: Thuế chống bán phá giá tạm thời đối với kính xây dựng đã được ban hành

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1782,6	263,0	128,6
% Δ	-0,5%	-1,1%	-0,5%
- % Δ 1 tuần	-1,8%	4,1%	0,1%
- % YTD	-0,1%	5,0%	6,5%
- % YOY	40,4%	15,4%	34,1%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.004,9	\$85,1	\$32,2
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.328,9	\$85,8	\$40,8
- TB 1 năm (triệu)	\$1.091,5	\$77,0	\$34,2
- TB QTD	\$1.315,2	\$84,9	\$39,8
- % TB QTD/TB quý gần nhất	27,3%	17,3%	59,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$142,2	\$5,7	\$0,6
- Bán (triệu)	\$190,5	\$3,8	\$1,0
- GT ròng (triệu)	-\$48,3	\$1,9	-\$0,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	90	49	122
Mã giảm	264	104	160
Không đổi	72	152	604
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	321,3	18,1	58,6
P/E trượt 12T	14,4	11,2	15,8
LS cổ tức*	2,7%	4,2%	11,4%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.972,2	44.843	2.136,5
VN30F2M	1.975,0	3.081	7,3
VN30F1Q	1.970,0	350	0,2
VN30F2Q	1.974,8	165	0,1
VN100F1M	1.852,1	44	1,0
VN100F2M	1.850,2	20	0,0
VN100F1Q	1.879,0	9	0,0
VN100F2Q	1.865,0	11	0,1
USD/VND			25.984

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Đà giảm ở VN-Index thu hẹp đáng kể nhờ nhóm Vingroup, giúp chỉ số này giữ được dao động trên hỗ trợ quan trọng (MA50-1.780 điểm). Ở phiên 05/02, chưa xuất hiện lực mua vùng thấp nên nhiều khả năng chỉ số sẽ chịu quán tính giảm đầu ngày 06/02 và xuất hiện sự vi phạm khu vực 1.780 điểm. Nếu VN-Index đóng cửa dưới 1.780 điểm, áp lực bán sẽ gia tăng trong thời gian tới và mục tiêu tiếp theo là vùng 1.700-1.720 điểm. Ở kịch bản khả quan với xác suất cao hơn, hoạt động mua giá thấp sẽ nhanh chóng trở lại giúp duy trì hỗ trợ 1.780 điểm, xác suất tạo đáy sẽ được củng cố.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

VGC: Thuế chống bán phá giá tạm thời đối với kính xây dựng đã được ban hành

* Vào ngày 30/01/26, Bộ Công Thương đã ban hành thuế chống bán phá giá tạm thời đối với một số sản phẩm kính nổi trong suốt (không màu) có xuất xứ từ Indonesia và Malaysia, thuộc các mã HS 7005.29.20 và 7005.29.90 (mã vụ việc: AD22). Biện pháp chống bán phá giá này có hiệu lực từ ngày 14/02/26 đến ngày 14/06/26 (120 ngày) với mức thuế 15%-63%. Sau đó, thuế chống bán phá giá chính thức có thể được áp dụng, với thời hạn lên tới 5 năm và sẽ được rà soát hằng năm.

* Biện pháp này mang lại lợi ích trực tiếp cho VGC, do VGC chiếm khoảng 40% thị phần kính xây dựng trong nước, và sản phẩm này cũng đóng góp khoảng 11% vào lợi nhuận gộp của VGC trong giai đoạn 2018-22. Từ năm 2023, VGC đã phải chịu sự cạnh tranh không công bằng từ kính nhập khẩu, khiến biên lợi nhuận gộp mảng kính giảm mạnh từ mức 30% trong năm 2022 xuống chỉ còn -1% trong năm 2025. GEX kỳ vọng biện pháp chống bán phá giá này sẽ cho phép VGC tăng giá bán trung bình kính lên thêm 30-40%, qua đó hỗ trợ biên lợi nhuận gộp phục hồi về mức lịch sử khoảng 30% và giúp mảng kính ghi nhận lãi trở lại.

* Chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2026-30 của VGC, nhờ việc biên lợi nhuận mảng kính xây dựng có khả năng sẽ phục hồi mạnh hơn dự kiến (hiện chúng tôi dự báo mảng này sẽ phục hồi trung bình ở mức 20%), dù cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA với giá mục tiêu là 64.100 đồng/cổ phiếu cho VGC.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	29%	159	1,2	7.130	13.600	91%	0,0%	91%	MUA	05/12/25	10,1	8,2	20,8	0,7
NLG	Bất động sản	5%	534	3,9	28.600	52.100	82%	1,4%	84%	MUA	07/11/25	16,2	20,1	20,8	1,1
KDH	Bất động sản	14%	1.148	8,2	26.600	48.500	82%	0,0%	82%	MUA	12/11/25	30,9	18,2	20,8	1,6
DGC	Công nghiệp	34%	989	13,1	67.700	118.000	74%	4,4%	79%	MUA	07/11/25	8,0	6,9	14,6	1,7
NVL	Bất động sản	42%	1.060	4,5	12.350	20.000	62%	0,0%	62%	MUA	01/10/25	-32,9	69,0	20,8	0,6
STK	Dệt may	83%	86	0,0	15.900	25.500	60%	0,0%	60%	KQ	17/01/25	19,1	10,7	14,6	1,3
DXG	Bất động sản	26%	644	9,0	15.050	24.000	59%	0,0%	59%	MUA	05/12/25	56,4	34,8	20,8	1,2
GEX	Điện & Nước	42%	1.267	17,2	36.500	54.000	48%	1,4%	49%	MUA	30/12/25	18,2	24,0	13,3	1,9
ACB	Ngân hàng	0%	4.633	17,8	23.450	33.300	42%	0,0%	42%	MUA	11/11/25	6,8	5,8	11,4	1,3
VPB	Ngân hàng	6%	8.360	32,7	27.400	38.000	39%	1,8%	41%	MUA	19/11/25	9,7	7,1	11,4	1,3
HVN	Hàng không	21%	3.165	2,4	26.450	37.100	40%	0,0%	40%	KQ	22/07/25	6,8	9,5	18,1	13,7
HDG	Điện & Nước	31%	386	3,0	27.100	37.000	37%	0,0%	37%	KQ	17/11/25	14,5	7,9	20,8	1,5
SSI	Chứng khoán	66%	2.970	38,9	31.000	40.800	32%	3,2%	35%	KQ	27/08/25	18,5	16,9	21,6	2,4
BWE	Điện & Nước	39%	369	0,5	43.650	57.300	31%	3,0%	34%	MUA	11/11/25	13,4	10,6	13,1	1,6
BMP	VLXD	14%	493	1,3	156.600	192.500	23%	10,2%	33%	MUA	12/11/25	9,7	9,2	16,0	4,5
HPG	VLXD	27%	8.132	50,3	27.550	35.700	30%	2,9%	32%	MUA	10/11/25	13,7	10,1	15,2	1,6
TCB	Ngân hàng	0%	9.498	27,8	34.850	44.800	29%	3,4%	32%	MUA	07/11/25	9,6	8,0	11,4	1,5
ACG	Gỗ	11%	214	0,1	36.950	45.800	24%	4,6%	29%	MUA	15/07/25	10,2	9,2	15,2	1,3
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.471	4,7	50.100	59.000	18%	10,0%	28%	MUA	06/01/26	14,4	14,3	15,5	3,0
REE	Điện & Nước	0%	1.294	1,8	62.100	78.200	26%	1,6%	28%	MUA	03/11/25	12,9	10,7	13,3	1,6
MSN	Bán lẻ	24%	4.415	28,7	79.400	101.200	27%	0,0%	27%	MUA	21/05/25	42,2	27,0	13,3	3,3
TLG	Văn phòng phẩm	85%	195	0,6	52.600	61.900	18%	6,7%	24%	MUA	12/09/25	9,8	8,5	12,3	2,0
MBB	Ngân hàng	0%	8.380	37,0	27.050	32.500	20%	1,8%	22%	MUA	24/11/25	8,7	6,8	11,4	1,6
QTP	Điện & Nước	48%	221	0,3	12.800	14.600	14%	7,8%	22%	MUA	10/12/25	11,0	8,7	13,1	1,0
VHM	Bất động sản	39%	15.417	45,8	97.600	118.900	22%	0,0%	22%	KQ	05/12/25	10,4	9,7	20,8	1,7

MCH	Bán lẻ	33%	7.696	3,5	154.600	181.700	18%	3,9%	21%	PHTT	28/11/25	31,1	26,2	15,5	11,1
FPT	CNTT	8%	6.486	46,5	99.000	116.600	18%	2,3%	20%	MUA	22/10/25	18,4	16,1	20,9	4,6
TV2	Điện & Nước	5%	97	0,7	37.500	43.900	17%	2,7%	20%	MUA	18/09/25	59,2	14,9	13,3	1,9
ACV	Hàng không	46%	7.571	9,2	54.200	64.600	19%	0,0%	19%	KQ	19/11/25	18,1	24,5	13,3	2,8
PC1	Điện & Nước	33%	406	7,3	25.650	30.500	19%	0,0%	19%	MUA	02/02/26	16,3	13,0	16,0	1,6
BMI	Bảo hiểm	19%	115	0,5	19.900	23.100	16%	2,5%	19%	MUA	12/04/24	9,2	7,9	14,5	1,0
KBC	KCN	31%	1.304	10,7	36.000	42.500	18%	0,0%	18%	MUA	24/11/25	19,7	11,5	20,8	1,4
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	694	0,3	48.800	53.400	9%	8,2%	18%	KQ	30/08/24	7,1	7,0	15,5	1,7
SZC	KCN	18%	255	1,7	36.900	42.400	15%	2,7%	18%	KQ	01/07/25	22,9	18,9	20,8	2,1
AST	DV Hàng không	5%	125	0,1	72.000	80.600	12%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	14,9	12,5	13,2	5,5
IDC	KCN	32%	701	9,1	48.000	54.000	13%	4,2%	17%	MUA	26/11/25	11,3	9,6	20,8	2,8
VGC	KCN	43%	981	3,4	56.900	64.100	13%	3,9%	17%	MUA	21/10/25	23,4	16,3	16,0	3,0
CTG	Ngân hàng	3%	11.530	34,3	38.600	44.900	16%	0,0%	16%	MUA	17/11/25	11,3	9,6	11,4	1,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	548	4,8	63.500	71.600	13%	3,1%	16%	MUA	26/01/26	9,3	8,1	15,5	1,5
SIP	KCN	44%	582	1,8	62.500	69.800	12%	3,2%	15%	MUA	22/12/25	12,6	11,7	20,8	2,9
NT2	Điện & Nước	37%	296	2,2	26.750	28.600	7%	7,5%	14%	MUA	10/12/25	9,0	8,1	13,1	1,6
PPC	Điện & Nước	40%	125	0,1	10.150	11.000	8%	4,9%	13%	KQ	10/12/25	67,2	10,0	13,1	0,7
MWG	Bán lẻ	1%	5.094	31,8	90.200	101.000	12%	1,1%	13%	MUA	14/10/25	20,3	15,9	13,2	4,1
GMD	GTVT	9%	1.166	8,7	71.100	78.200	10%	3,1%	13%	MUA	21/11/25	21,5	16,1	13,3	2,3
DCM	Phân bón	44%	786	5,9	38.600	41.600	8%	5,2%	13%	MUA	29/01/26	11,0	9,5	14,6	1,9
HDC	Bất động sản	46%	169	3,3	22.050	24.600	12%	0,0%	12%	KQ	09/01/26	7,2	14,1	20,8	1,5
DPG	Điện & Nước	41%	173	1,5	44.700	48.700	9%	2,2%	11%	MUA	06/01/26	13,1	6,8	16,0	2,0
VRE	Bất động sản	31%	2.517	15,1	28.800	32.000	11%	0,0%	11%	PHTT	05/12/25	10,3	12,0	20,8	1,4
PVT	Dầu khí	39%	393	5,7	21.750	24.100	11%	0,0%	11%	KQ	26/01/26	10,7	9,2	13,3	1,2
DHC	Công nghiệp	13%	139	0,8	37.500	40.100	7%	3,5%	10%	MUA	16/12/25	9,9	8,9	15,2	1,6
PHR	Công nghiệp	34%	329	3,1	63.100	67.400	7%	2,1%	9%	KQ	25/06/25	17,4	11,7	14,6	2,1
VCB	Ngân hàng	8%	21.980	48,2	68.400	73.500	7%	1,2%	9%	MUA	10/11/25	17,6	15,7	11,4	2,5
CTR	CNTT	40%	417	4,7	94.800	100.400	6%	2,1%	8%	KQ	12/09/25	24,6	21,1	16,0	5,2

VIB	Ngân hàng	0%	2.245	6,7	17.150	18.500	8%	0,0%	8%	KQ	23/05/25	7,5	6,6	11,4	1,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.554	26,4	69.100	70.300	2%	5,8%	8%	MUA	24/04/25	17,3	16,5	15,5	4,7
PVD	Dầu khí	43%	717	13,7	33.550	35.600	6%	0,0%	6%	MUA	09/01/26	24,3	16,8	20,7	1,1
DPM	Phân bón	42%	654	6,3	25.000	25.300	1%	4,8%	6%	KQ	29/01/26	20,9	16,8	14,6	1,5
PVS	Dầu khí	34%	897	18,4	45.600	48.300	6%	0,0%	6%	MUA	15/01/26	21,1	18,1	20,7	1,6
FRT	Bán lẻ	16%	1.113	5,5	170.000	178.800	5%	0,6%	6%	MUA	13/11/25	39,0	25,7	13,2	6,9
SCS	DV Hàng không	14%	199	0,8	54.500	51.200	-6%	10,1%	4%	PHTT	13/01/26	6,8	7,4	18,1	3,5
TDM	Điện & Nước	48%	247	0,0	57.900	58.100	0%	2,4%	3%	PHTT	11/11/25	35,0	45,1	13,1	2,5
PTB	Công nghiệp	12%	165	0,8	53.400	52.000	-3%	3,9%	1%	KQ	06/10/25	9,5	9,2	15,2	1,3
POW	Điện & Nước	45%	1.675	12,2	14.200	14.300	1%	0,0%	1%	KQ	10/12/25	19,5	22,9	13,1	1,3
PNJ	Bán lẻ	0%	1.525	10,9	116.200	113.500	-2%	1,7%	-1%	MUA	07/11/25	17,0	15,6	12,3	3,0
VEA	Ô-tô	47%	1.854	2,6	36.000	30.800	-14%	13,4%	-1%	PHTT	28/10/25	6,3	6,7	13,3	1,8
PLC	Dầu khí	48%	103	1,7	33.300	31.900	-4%	3,0%	-1%	MUA	12/09/25	21,3	10,7	14,6	2,2
HDB	Ngân hàng	1%	5.303	45,6	27.550	26.200	-5%	3,6%	-1%	KQ	08/09/25	6,0	5,1	11,4	1,8
LPB	Ngân hàng	4%	4.710	5,9	41.000	39.300	-4%	2,4%	-2%	KKQ	18/11/25	12,1	11,3	11,4	2,6
TPB	Ngân hàng	7%	1.824	9,1	17.100	16.500	-4%	0,0%	-4%	MUA	27/05/25	6,8	6,2	11,4	1,1
F88	Tài chính TT	0%	778	0,6	180.000	168.000	-7%	0,0%	-7%	KQ	21/01/26	28,0	20,1	#N/A	8,3
GAS	Dầu khí	47%	10.393	18,8	112.000	98.200	-12%	2,2%	-10%	PHTT	23/01/26	22,3	20,5	13,1	4,1
BID	Ngân hàng	12%	13.907	27,4	51.500	46.100	-10%	0,0%	-10%	MUA	17/11/25	15,8	15,0	11,4	2,2
STB	Ngân hàng	9%	4.517	41,8	62.300	55.400	-11%	0,0%	-11%	KQ	08/12/25	11,4	10,0	11,4	2,0
HSG	VLXD	41%	386	2,6	16.150	13.500	-16%	3,1%	-13%	PHTT	18/04/25	20,2	17,1	15,2	0,9
DGW	Bán lẻ	30%	455	6,6	53.500	45.400	-15%	0,9%	-14%	PHTT	18/11/25	22,3	19,1	13,2	3,5
NKG	VLXD	45%	263	3,4	15.300	13.100	-14%	0,0%	-14%	PHTT	18/04/25	16,0	11,8	15,2	0,9
VIC	Bất động sản	40%	38.557	50,3	130.100	105.000	-19%	0,0%	-19%	BÁN	05/12/25	77,5	71,1	20,8	6,8
GVR	Công nghiệp	12%	6.153	12,7	40.000	30.500	-24%	1,0%	-23%	KQ	31/12/25	27,4	26,2	14,6	2,8
OIL	Dầu khí	1%	686	5,2	16.900	12.700	-25%	0,6%	-24%	KQ	17/10/25	211,3	37,3	20,7	1,7
PLX	Xăng dầu	3%	2.805	22,8	57.400	41.100	-28%	2,1%	-26%	MUA	13/10/25	32,0	24,9	20,7	2,8
BVH	Bảo hiểm	22%	2.270	4,4	79.500	56.900	-28%	1,1%	-27%	KQ	26/05/25	22,4	18,9	14,5	2,4

VJC	Hàng không	18%	3.788	14,1	166.500	114.000	-32%	0,0%	-32%	KQ	15/03/24	24,0	18,6	18,1	4,0
VTP	GTVT	43%	515	6,4	110.000	69.000	-37%	1,4%	-36%	PHTT	06/09/24	37,9	32,3	13,3	7,6
BSR	Lọc hóa dầu	49%	4.699	24,2	24.400	12.400	-49%	0,0%	-49%	BÁN	28/08/25	41,1	31,1	20,7	2,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	135.430	2.881	15	16,2	13,6	11,2	15,8	1,9	25,5	16,6	14,4	2,2	2,7%
KHẢ QUAN	24	60.212	2.509	9	14,8	12,0	11,4	12,7	2,1	25,7	26,3	15,1	2,8	1,6%
PHÙ HỢP TT	10	24.526	2.453	1	19,8	18,0	17,5	17,8	3,4	21,8	20,8	19,8	3,7	3,7%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.710	4.710	0	13,3	12,1	11,3	11,6	2,6	13,3	12,1	11,3	2,6	2,4%
BÁN	2	43.256	21.628	1	84,2	70,7	62,4	54,8	5,4	100,5	59,3	51,1	4,4	0,0%
TỔNG CỘNG	84	268.135	3.192	26	18,4	15,5	13,5	16,3	2,3	26,7	20,9	16,1	2,6	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	96.887	8.074	11	12,4	10,9	9,3	12,1	1,8	11,6	10,3	8,9	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	2.385	1.192	1	26,3	20,9	17,7	15,4	2,3	20,7	15,8	13,4	1,7	1,8%
Chứng khoán	1	2.970	2.970	1	24,8	18,5	16,9	24,3	2,4	24,8	18,5	16,9	2,4	3,2%
Tài chính thay thế	1	778	778	0	56,4	28,0	20,1	26,2	8,3	56,4	28,0	20,1	8,3	0,0%
Tiêu dùng	13	32.032	2.464	4	20,3	18,6	16,5	20,7	4,0	27,0	20,0	16,3	4,0	4,4%
CNTT	1	6.486	6.486	1	21,3	18,4	16,1	21,7	4,6	21,3	18,4	16,1	4,6	2,3%
Bất động sản	9	60.205	6.689	2	38,0	26,0	24,1	25,5	2,9	34,8	20,7	28,6	1,8	0,2%
Vật liệu	4	9.274	2.319	1	17,6	13,6	10,3	17,2	1,6	15,7	14,9	12,0	2,0	4,1%
Điện & Nước	12	6.556	546	1	22,4	15,9	13,9	19,3	1,5	31,4	24,1	15,2	1,6	2,8%
Dầu khí	10	22.134	2.213	2	31,4	24,9	21,0	20,0	2,5	41,6	41,6	19,5	2,0	1,8%
Công nghiệp	5	1.593	319	0	10,1	8,9	7,7	13,5	1,6	16,2	11,4	9,0	1,5	3,3%
Khu công nghiệp	7	10.305	1.472	1	29,0	21,9	18,0	20,0	2,5	29,2	19,2	15,1	2,4	2,4%
GTVT & Logistics	7	16.529	2.361	1	16,2	14,4	17,0	15,7	3,7	22,5	18,6	17,3	5,6	2,8%
TỔNG CỘNG	84	268.135	3.192	26	18,4	15,5	13,5	16,3	2,3	26,7	20,9	16,1	2,6	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB			MUA		
BID			MUA		
CTG			MUA		
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB			BÁN		
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB			MUA		
TCB			KQ		
TPB			MUA		
VCB			MUA		
VIB			KQ		
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI			MUA		
BVH			KQ		
SSI			MUA		
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR			KQ		
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 23% YoY
FPT	19%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA		WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT		Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG			MUA		
PNJ	33%		MUA		KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ		Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB			MUA		
TLG			MUA		

VEA			PHTT	
VHC			KQ	
VNM			MUA	
GTVT & Logistics				
ACV			KQ	
AST			MUA	
GMD (2)			MUA	
HVN			PHTT	
SCS			PHTT	
VJC			KQ	
VTP			PHTT	
Bất động sản				
DXG		62%	MUA	
DXS		24%	MUA	
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA	Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH		70%	MUA	
NLG	34%	-17%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 phù hợp kỳ vọng; tiềm năng tăng dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 từ kết quả bán hàng vượt kỳ vọng ở quý 4/2025
VHM	36%	1%	KQ	Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp				
GVR		5%	KQ	
IDC		17%	MUA	
KBC		63%	MUA	
PHR		48%	KQ	
SIP		7%	MUA	
SZC	16%	11%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)			MUA	
BMP			MUA	
DGC			MUA	
DHC			MUA	
HPG			MUA	
HSG (1)			PHTT	
NKG			PHTT	
PTB			KQ	

STK			KQ		
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026	
GEX			MUA		
HDG			KQ		
NT2	1106%	11%	MUA	LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng	
PC1			MUA		
POW			KQ		
PPC	-60%	99%	KQ	KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá	
QTP	62%	-35%	MUA	Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026	
REE			MUA		
TDM (2)	-57%	-88%	PHTT	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.	
TV2			MUA		
DPG			MUA		
VGC			MUA		
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN	Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng	
DCM (2)			MUA		
DPM			KQ		
GAS			MUA		
OIL (2)	25%		KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng	
PLX (2)	-4%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng	
PLC	-69%		MUA	Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường	
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.782,6	-8,9
VN 30	1.969,3	-18,9
VN Mid	2.221,6	-39,4
VNSmall	1.500,9	-16,1

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	263,0	-2,9
HNX30	576,3	-11,8
VNX Allshare	2.880,0	-20,1

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	128,6	-0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.795,8	6,9%
Khối ngoại mua	3.697,5	14,1%
Khối ngoại bán	4.954,4	19,0%
Tổng giao dịch	26.130,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	492,5	22,2%
Khối ngoại mua	149,2	6,7%
Khối ngoại bán	98,8	4,5%
Tổng giao dịch	2.213,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	29,1	3,5%
Khối ngoại mua	16,0	1,9%
Khối ngoại bán	27,0	3,2%
Tổng giao dịch	836,7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIC	8.500	7,0%
VHM	6.300	6,9%
BFC	3.400	6,9%
VVS	5.200	6,0%
MSH	1.900	4,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LAS	600	3,6%
LHC	1.900	1,8%
SJE	300	1,7%
DXP	200	1,6%
TNG	300	1,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LSG	3.533	10,0%
G36	470	3,7%
QTP	352	2,8%
IDP	6.000	2,6%
MML	807	2,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PET	-2.550	-6,9%
VHC	-4.700	-6,9%
PHR	-3.900	-5,8%
DPR	-2.500	-5,7%
DGW	-2.500	-4,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	-17.500	-8,5%
BKC	-2.000	-7,3%
PLC	-2.200	-6,2%
PVB	-2.200	-5,8%
L40	-3.900	-5,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TIN	-7.764	-7,7%
VGI	-6.692	-5,1%
MVN	-3.162	-4,6%
F88	-8.755	-4,6%
PXL	-788	-4,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
FPT	1.807
VIC	1.411
MWG	980
VHM	935
HPG	918

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HUT	457
PVS	419
IDC	250
CEO	237
SHS	185

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGI	280
OIL	188
MSR	149
ACV	113
FOX	55

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ITD	1.030.285	85.438
PTB	3.105.373	414.314
MSH	3.140.141	735.922
BMI	1.954.640	647.872
BFC	800.002	292.788
DRH	2.027.544	806.803
VOS	5.274.337	2.118.758
LHG	325.092	151.424
TV2	999.727	487.709
VHC	4.185.453	2.055.117

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VCS	359.535	83.961
SD9	176.400	64.485
DXP	1.087.843	434.527
TNG	4.281.499	1.886.160
LAS	1.266.434	568.138
IDJ	966.821	552.198
VFS	3.397.480	2.035.947
EVS	235.813	150.604
PV2	132.880	92.944
AAV	272.606	192.319

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LSG	619.352	65.442
BIG	861.364	192.865
MPC	316.717	72.507
AVG	265.746	62.464
VHG	687.906	235.028
VLC	607.493	222.387
PIV	670.185	273.667
POS	110.515	63.630
QTP	905.706	525.891
QNS	255.767	176.927

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.773,2		14,1	2,2	18,8
TCX	4.960,0	0,0	20,6	2,9	16,2
SSI	2.969,9	65,8	15,2	2,4	14,0
VCK	2.613,2	0,0	16,3	2,4	21,2
VPX	2.015,5	0,0	12,2	1,6	13,9
VIX	1.307,5	89,7	6,3	1,6	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	727,5		14,4	1,9	13,7
BVH	2.269,6	21,9	19,9	2,4	12,6
PVI	836,0	42,4	19,8	2,7	13,7
BIC	207,9	3,6	9,9	1,7	17,6
VNR	164,3	22,4	9,7	1,0	10,9
MIG	159,4	83,7	12,7	1,6	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.235,3		21,4	4,0	19,3
ACV	7.570,9	45,7	18,2	2,8	0,0
MVN	3.021,5	0,0	40,3	5,6	14,7
GEE	2.463,3	49,8	19,7	8,0	45,0
VEA	1.854,1	47,4	6,6	1,8	27,6
GEX	1.266,7	41,6	22,3	1,9	9,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.332,3		20,2	5,0	26,4
MCH	7.696,5	33,5	28,0	11,1	46,4
VNM	5.554,0	51,6	15,4	4,7	29,9
MSN	4.415,3	24,4	29,3	3,3	12,5
SAB	2.471,2	40,9	14,5	3,0	19,9
PNJ	1.524,6	0,2	13,9	3,0	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.960,9		24,7	1,8	8,5
BSR	4.698,8	48,8	23,6	2,0	8,9
PLX	2.804,9	2,8	27,1	2,8	10,3
PVS	896,9	34,0	12,8	1,6	12,7
PVD	717,2	42,8	18,0	1,1	6,4
OIL	686,5	0,7	41,9	1,7	4,1

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.066,9		17,3	2,5	15,6
GAS	10.393,4	47,2	23,7	4,1	18,0
POW	1.675,4	45,4	17,0	1,3	7,1
REE	1.293,6	0,0	13,3	1,6	12,7
PGV	1.060,7	50,0	7,5	1,6	23,2
DNH	911,3	0,0	25,2	4,1	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.431,5		24,0	3,5	26,4
VIC	38.556,8	40,3	74,8	6,8	9,4
VHM	15.417,4	38,8	9,8	1,7	18,7
KSF	2.924,1	50,0	4,8	4,3	73,2
BCM	2.742,5	32,0	20,4	3,1	16,5
VRE	2.516,8	30,8	10,2	1,4	14,3

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.058,8		11,0	1,9	19,0
VCB	21.980,2	7,9	16,3	2,5	16,6
BID	13.906,6	12,4	12,0	2,2	19,5
CTG	11.530,0	3,0	8,7	1,7	21,2
TCB	9.497,6	0,0	9,7	1,5	16,0
MBB	8.379,7	0,0	8,1	1,6	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.818,4		49,0	6,6	-60,5
VPL	5.931,2	48,9	136,3	4,2	3,3
MWG	5.094,0	1,2	18,9	4,1	23,3
VJC	3.788,3	17,8	44,7	4,0	10,1
HVN	3.165,1	20,8	9,0	13,7	-365,5
FRT	1.113,4	16,3	36,4	6,9	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.332,3		20,2	5,0	26,4
HPG	7.696,5	27,3	28,0	11,1	46,4
GVR	5.554,0	12,1	15,4	4,7	29,9
MSR	4.415,3	99,9	29,3	3,3	12,5
KSV	2.471,2	0,0	14,5	3,0	19,9
DGC	1.524,6	34,4	13,9	3,0	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.960,9		24,7	1,8	8,5
DHG	4.698,8	46,2	23,6	2,0	8,9
IMP	2.804,9	24,8	27,1	2,8	10,3
DHT	896,9	9,0	12,8	1,6	12,7
DVN	717,2	0,0	18,0	1,1	6,4
DBD	686,5	84,5	41,9	1,7	4,1

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.066,9		17,3	2,5	15,6
FPT	10.393,4	8,0	23,7	4,1	18,0
CMG	1.675,4	13,9	17,0	1,3	7,1
SAM	1.293,6	48,5	13,3	1,6	12,7
ELC	1.060,7	45,9	7,5	1,6	23,2
SGT	911,3	-5,5	25,2	4,1	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

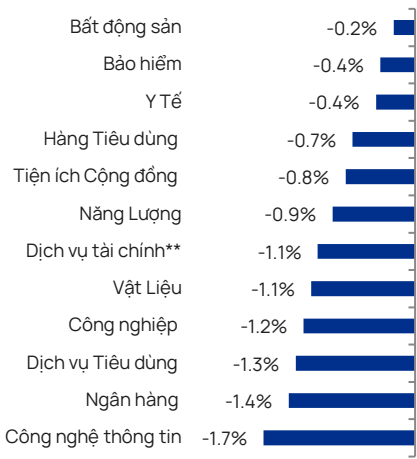
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

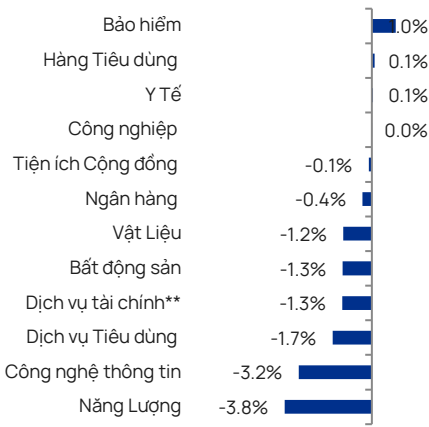
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



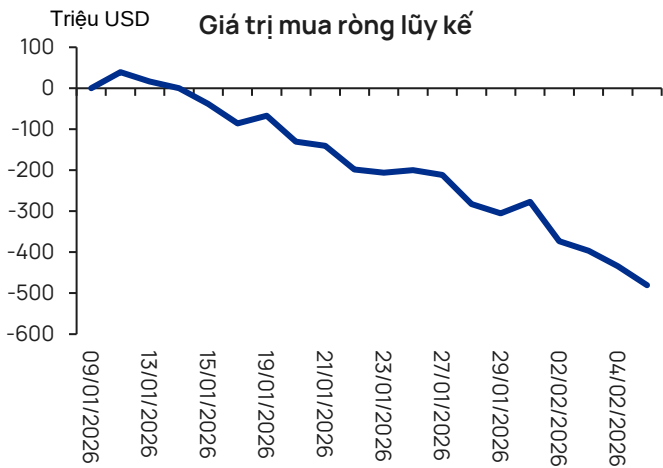
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



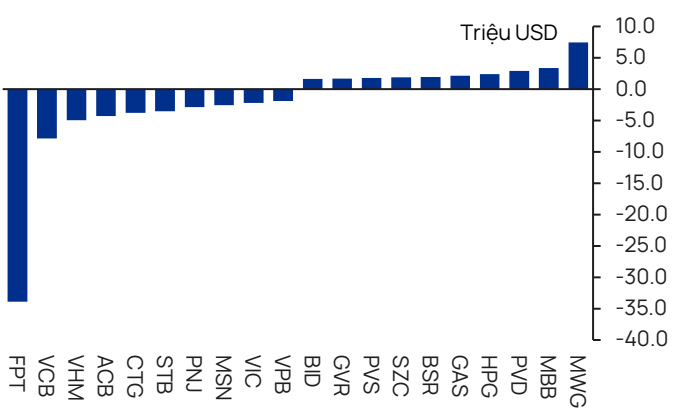
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



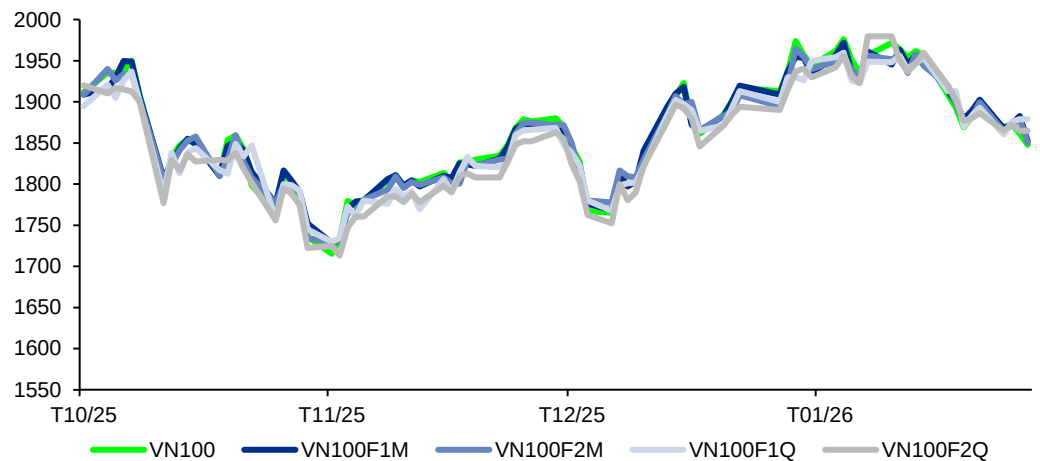
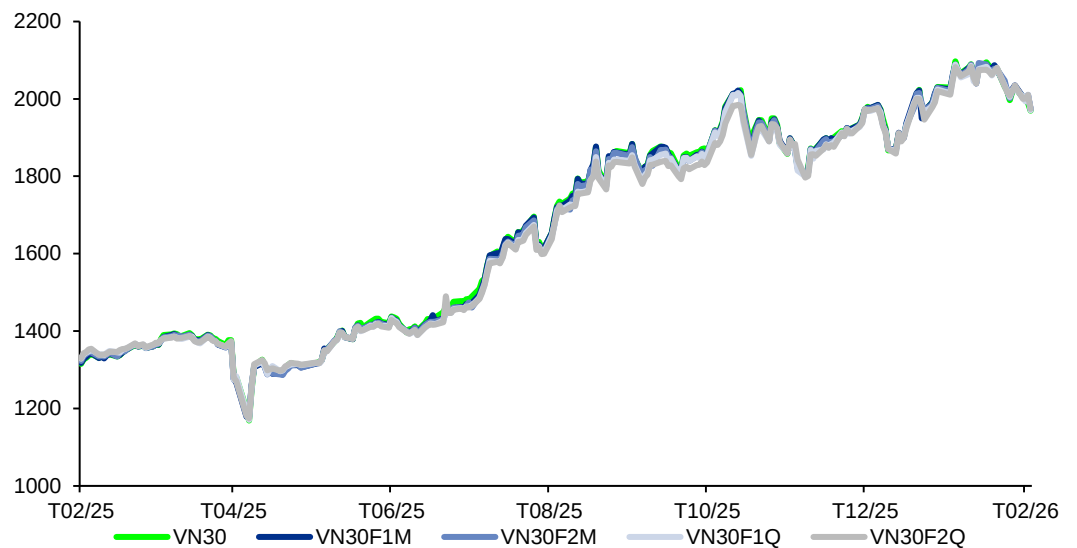
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.972,2	-37,8	-1,9%	2,9
VN30F2M	1.975,0	-30,5	-1,5%	5,7
VN30F1Q	1.970,0	-40,9	-2,0%	0,7
VN30F2Q	1.974,8	-35,2	-1,8%	5,5
VN100F1M	1.852,1	-30,6	-1,6%	4,3
VN100F2M	1.850,2	-28,8	-1,5%	2,4
VN100F1Q	1.879,0	0,0	0,0%	31,2
VN100F2Q	1.865,0	0,0	0,0%	17,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	44.843	0,7%	281,49	-6,3%
VN30F2M	3.081	20,5%	0,95	-1,5%
VN30F1Q	350	0,9%	0,02	-40,5%
VN30F2Q	165	4,4%	0,01	-63,2%
VN100F1M	44	37,5%	0,14	210,9%
VN100F2M	20	5,3%	0,00	-84,2%
VN100F1Q	9	-10,0%	0,00	0,0%
VN100F2Q	11	-8,3%	0,01	0,0%

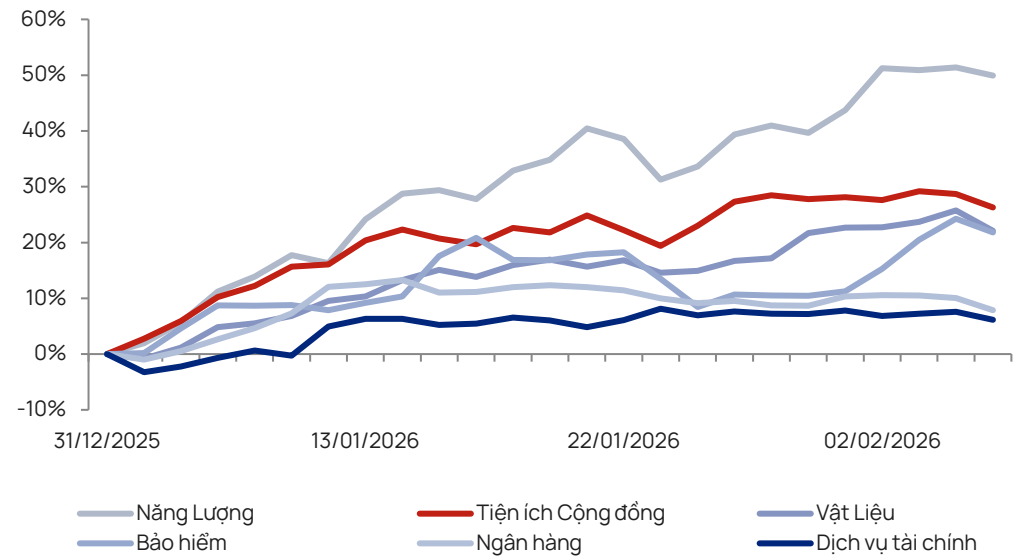


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

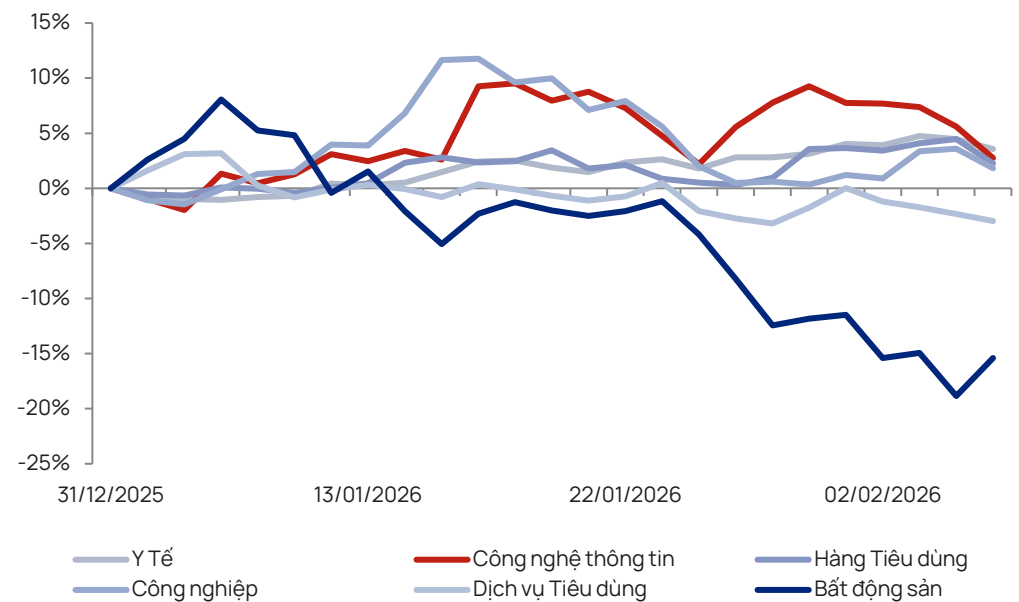
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



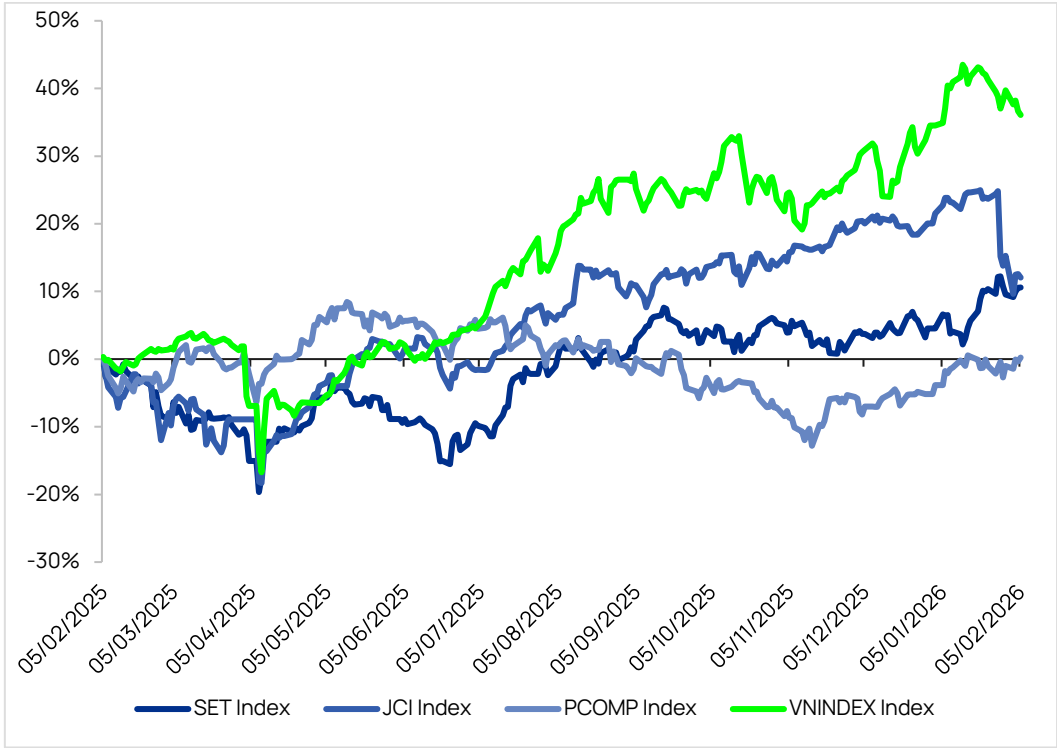
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



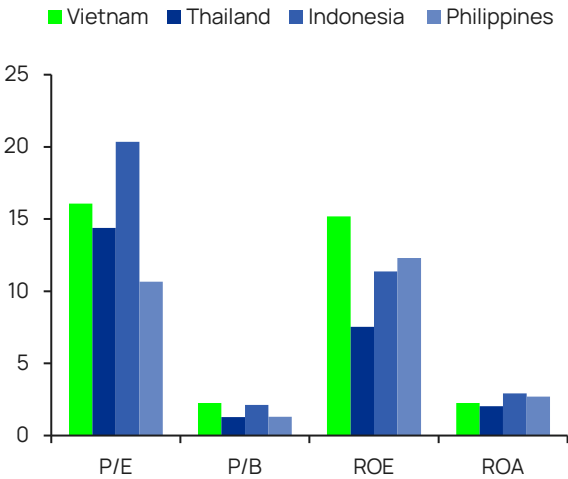
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,4	20,3	10,7	16,1
P/B	1,3	2,1	1,3	2,2
ROE (%)	7,5	11,4	12,3	15,2
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	531,3	866,3	157,0	324,3
GTGD trung bình, tr USD	1.179,8	1.040,5	81,8	978,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	248,3	-684,9	239,3	-362,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	79,9	(187,4)	14,4	(123,6)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,34%	5,67%	5,53%	3,67%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.